

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý II năm 2024 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý II năm 2024 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Quản lý xây dựng công trình, Kỹ thuật và chính sách nông nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Đ/c GD Sở; (để báo cáo)
- Các đ/c PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Văn Tường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN ngày /7/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2024			Số liệu thực hiện đến 30/6/2024
		Tổng số	Dự toán năm 2023 chuyển sang	Dự toán được giao năm 2024	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí	400.000.000	0	400.000.000	370.623.000
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	400.000.000	0	400.000.000	370.623.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	360.000.000	0	360.000.000	333.560.700
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	360.000.000	0	360.000.000	333.560.700
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>144.000.000</i>	<i>0</i>	<i>144.000.000</i>	<i>133.424.280</i>
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	40.000.000	0	40.000.000	37.062.300
	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự án, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	40.000.000	0	40.000.000	37.062.300

B	Chi ngân sách	70.820.943.134	661.943.134	70.159.000.000	7.854.244.731
I	Chi quản lý hành chính	26.870.943.134	661.943.134	26.209.000.000	7.647.458.231
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.093.943.134	661.943.134	15.432.000.000	6.841.815.004
<i>a</i>	<i>Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,...)</i>	<i>8.088.000.000</i>	<i>0</i>	<i>8.088.000.000</i>	<i>4.119.756.994</i>
<i>b</i>	<i>Chi khác ngoài lương</i>	<i>8.005.943.134</i>	<i>661.943.134</i>	<i>7.344.000.000</i>	<i>2.722.058.010</i>
	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	5.977.943.134	661.943.134	5.316.000.000	1.942.718.010
	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	1.425.000.000	0	1.425.000.000	598.440.000
	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	603.000.000		603.000.000	180.900.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.777.000.000	0	10.777.000.000	805.643.227
<i>a</i>	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>1.539.000.000</i>		<i>1.539.000.000</i>	<i>560.449.465</i>
<i>b</i>	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>7.808.000.000</i>	<i>0</i>	<i>7.808.000.000</i>	<i>245.193.762</i>
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác)	2.000.000.000	0	2.000.000.000	140.263.762
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000.000.000	0	1.000.000.000	32.640.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	437.000.000	0	437.000.000	65.600.000

	Tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	700.000.000	0	700.000.000	6.690.000
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.347.000.000	0	2.347.000.000	0
	Kinh phí thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	115.000.000	0	115.000.000	0
	Kinh phí thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	600.000.000	0	600.000.000	0
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200.000.000	0	200.000.000	0
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	409.000.000	0	409.000.000	0
c	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản công	1.430.000.000	0	1.430.000.000	0
	Bàn ghế phòng họp (01 bộ bàn quây, ghế chủ tọa 01 chiếc, ghế họp 70 chiếc)	518.000.000	0	518.000.000	0
	Hệ thống micro phục vụ họp và hội thảo (đồng bộ, bao gồm các phụ kiện, công và các chi phí khác)	762.000.000	0	762.000.000	0
	Hệ thống âm thanh phục vụ họp và hội thảo (đồng bộ, bao gồm các phụ kiện, công và các chi phí khác)	52.000.000	0	52.000.000	0
	Bảo dưỡng hệ thống PCCC	48.000.000	0	48.000.000	0
	Sửa chữa xe ô tô (01 cái)	50.000.000	0	50.000.000	0

II	Chi sự nghiệp kinh tế	38.668.000.000	0	38.668.000.000	206.786.500
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.668.000.000	0	38.668.000.000	206.786.500
<i>a</i>	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>36.164.000.000</i>	<i>0</i>	<i>36.164.000.000</i>	<i>0</i>
	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	18.983.000.000	0	18.983.000.000	0
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển bò cái nền trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	7.851.000.000	0	7.851.000.000	0
	Hỗ trợ sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Gà Mía 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội	9.030.000.000	0	9.030.000.000	0
	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	300.000.000	0	300.000.000	0
<i>b</i>	<i>Kinh phí hoạt động Khuyến nông thành phố Hà Nội</i>	<i>400.000.000</i>	<i>0</i>	<i>400.000.000</i>	<i>63.486.500</i>
<i>c</i>	<i>Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>39.300.000</i>
<i>d</i>	<i>Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố (Kinh phí cử cán bộ đi công tác tại Nhật Bản)</i>	<i>104.000.000</i>	<i>0</i>	<i>104.000.000</i>	<i>104.000.000</i>
IV	Nghiên cứu khoa học	5.282.000.000	0	5.282.000.000	0
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.282.000.000	0	5.282.000.000	0
	Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi và đánh giá thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội	5.282.000.000	0	5.282.000.000	0